ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 3223 /QĐ-UBND	*Gia Lai, ngày 26 tháng 12 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Thông qua Phương án cắt giảm thời gian giải quyết, chi phí tuân thủ thủ tục hành chính thuộc phạm vi, trách nhiệm thực hiện của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Gia Lai

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 66/NQ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ về Chương trình cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh năm 2025 và 2026;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn nghiệp vụ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 1150/TTr-VPUBND ngày 25 tháng 12 năm 2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua Phương án cắt giảm thời gian giải quyết, chi phí tuân thủ **134** thủ tục hành chính thuộc phạm vi, trách nhiệm thực hiện của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Gia Lai *(Phụ lục kèm theo).*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Các cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh căn cứ nội dung Phương án được thông qua tại Điều 1 Quyết định này, tổ chức triển khai thực hiện giải quyết thủ tục hành chính đảm bảo trả kết quả theo đúng thời gian quy định.

2. Giao Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, thiết lập quy trình điện tử tương ứng với thời gian cắt giảm của từng thủ tục hành chính đã được phê duyệt; đồng thời, theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị thực thi Phương án theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan chuyên môn thuộc tỉnh, Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh, Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Cục KSTTHC, Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Vụ Cải cách hành chính - Bộ Nội vụ (b/c);
- Cục C06 - Bộ Công an (b/c)
- Cục Chuyển đổi số Quốc gia (b/c);
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Báo và PT, TH Gia Lai;
- UBND các phường, xã;
- LĐ, CV VP UBND tỉnh;
- VNPT tỉnh, Bưu điện tỉnh;
- Tổ CCHC của VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, PVHCC(KSTT).

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Lâm Hải Giang

Số: 3223/QĐ-UBND
Thời gian ký: 2025-12-26T16:45:56+07:00

Phụ lục 01

Danh mục 16 thủ tục hành chính thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

								CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN THỜI GIAN CẮT GIẢM																	
								TIẾP NHẬN		CHUYÊN VIÊN XỬ LÝ		LÃNH ĐẠO CHUYÊN MÔN *(Lãnh đạo Phòng, Lãnh đạo Chi cục)*		LÃNH ĐẠO CƠ QUAN *(Sở/Xã)*		LẤY Ý KIẾN *(bao gồm các bước có lấy ý kiến, niêm yết công khai, lập hội đồng thẩm định)*		KIỂM TRA THỰC ĐỊA		CƠ QUAN THUẾ		VĂN PHÒNG UBND TỈNH		VĂN THƯ VÀO SỔ TRẢ KẾT QUẢ	
STT	**Mã TTHC**	**Tên TTHC**	**Thời gian giải quyết hiện nay**	**Đơn vị tính**	**Tổng thời gian còn lại sau khi cắt giảm**	**Thời gian đã cắt giảm**	**Tỷ lệ bình quân đã cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**
I	**Giấy phép (07 TTHC)**																								
1	1.004228	Gia hạn, điều chỉnh giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có quy mô dưới 5.000 m3/ngày đêm	19	Ngày	13.5	5.5	28.95%	0.5	0.25	16.5	12.25	0.5	0.25	1	0.5									0.5	0.25
2	1.014261	Cấp Giấy phép thăm dò khoáng sản (Cấp tỉnh)	80	Ngày làm việc	40	40	50.00%	0.5	0.25	69	33.5	1	1	1	1							6.5	4	0.5	0.25
3	1.005189	Cấp Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)	38	Ngày làm việc	33.5	4.5	11.84%	0.25	0.25	28.75	28.75	1	1	1	1							6.5	2	0.5	0.5
4	2.000472	Gia hạn Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)	61	Ngày làm việc	55	6	9.84%	0.5	0.5	46.5	46.5	3	3	1.5	1.5							8	2	1.5	1.5
5	1.000969	Sửa đổi, bổ sung Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)	46	Ngày làm việc	40	6	13.04%	0.5	0.5	31.5	31.5	3	3	1.5	1.5							8	2	1.5	1.5
6	1.000942	Trả lại Giấy phép nhận chìm (cấp tỉnh)	61	Ngày làm việc	55	6	9.84%	0.5	0.5	46.5	46.5	3	3	1.5	1.5							8	2	1.5	1.5
7	2.000444	Cấp lại Giấy phép nhận chìm ở biển (cấp tỉnh)	31	Ngày làm việc	25	6	19.35%	0.5	0.5	16.5	16.5	3	3	1.5	1.5							8	2	1.5	1.5
II	**Giấy chứng nhận (09 TTHC)**																								
1	1.008128	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	12.5	Ngày làm việc	11	1.5	12.00%	0.25	0.25	10	8.5	1	1	1	1									0.25	0.25
2	1.011031	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất sản phẩm xử lý chất thải chăn nuôi	10	Ngày làm việc	9	1	10.00%	0.25	0.25	7.5	6.5	1	1	1	1									0.25	0.25
3	1.008127	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi.	3.5	Ngày làm việc	3	0.5	14.29%	0.25	0.25	1.5	1	1	1	0.5	0.5									0.25	0.25
4	1.008129	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện chăn nuôi đối với chăn nuôi trang trại quy mô lớn	3.5	Ngày làm việc	3	0.5	14.29%	0.25	0.25	1.5	1	1	1	0.5	0.5									0.25	0.25
5	1.008126	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất thức ăn chăn nuôi (TH: Đối với cơ sở sản xuất thức ăn thức ăn bổ sung, thức ăn hỗn hợp hoàn chỉnh, thức ăn đậm đặc)	12.5	Ngày làm việc	11	1.5	12.00%	0.25	0.25	10	8.5	1	1	1	1									0.25	0.25
6	1.003681	Xóa đăng ký tàu cá	3	Ngày làm việc	1.5	1.5	50.00%	0.5	0.25	0.5	0.25	1	0.5	0.5	0.25									0.5	0.25
7	1.003634	Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá	3	Ngày làm việc	1.5	1.5	50.00%	0.5	0.25	0.5	0.25	1	0.5	0.5	0.25									0.5	0.25
8	1.003586	Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá	3	Ngày làm việc	1.5	1.5	50.00%	0.5	0.25	0.5	0.25	1	0.5	0.5	0.25									0.5	0.25
9	1.003726	Cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đăng kiểm tàu cá (trừ cơ sở đăng kiểm tàu cá thuộc cơ quan quản lý nhà nước về thủy sản do trung ương quản lý.	3	Ngày làm việc	2.5	0.5	16.67%	0.5	0.25	1	1	0.5	0.5	0.5	0.5									0.5	0.25

Phụ lục 02

Danh mục 11 thủ tục hành chính thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Y tế

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

								CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN THỜI GIAN CẮT GIẢM																	
								TIẾP NHẬN		**CHUYÊN VIÊN XỬ LÝ**		**LÃNH ĐẠO CHUYÊN MÔN** *(Lãnh đạo Phòng, Lãnh đạo Chi cục)*		**LÃNH ĐẠO CƠ QUAN** *(Sở/Xã)*		**LẤY Ý KIẾN** *(bao gồm các bước có lấy ý kiến, niêm yết công khai, lập hội đồng thẩm định)*		**KIỂM TRA THỰC ĐỊA**		**CƠ QUAN THUẾ**		**VĂN PHÒNG UBND TỈNH**		**VĂN THƯ VÀO SỔ TRẢ KẾT QUẢ**	
STT	**Mã TTHC**	**Tên TTHC**	**Thời gian giải quyết hiện nay**	**Đơn vị tính**	**Tổng thời gian còn lại sau khi cắt giảm**	**Thời gian đã cắt giảm**	**Tỷ lệ bình quân đã cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**
I	**Giấy phép (09 TTHC)**																								
1	1.001138	Cấp Giấy phép hoạt động đối với trạm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	30	Ngày làm việc	21	9	30.00%	0.5	0.5	27.5	18.5	1	1	0.5	0.5	0	0	0	0	0	0	0	0	0.5	0.5
2	2.000559	Cấp Giấy phép hoạt động đối với điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ	30	Ngày làm việc	21	9	30.00%	0.5	0.5	27.5	18.5	1	1	0.5	0.5	0	0	0	0	0	0	0	0	0.5	0.5
3	1.006780	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ do mất, rách, hỏng	20	Ngày	14	6	30.00%	0.5	0.5	17.5	11.5	1	1	0.5	0.5	0	0	0	0	0	0	0	0	0.5	0.5
4	2.000552	Cấp lại Giấy phép hoạt động đối với trạm, điểm sơ cấp cứu chữ thập đỏ khi thay đổi địa điểm	30	Ngày làm việc	21	9	30.00%	0.5	0.5	27.5	18.5	1	1	0.5	0.5	0	0	0	0	0	0	0	0	0.5	0.5
5	1.013815	Cấp, cấp lại, điều chỉnh giấy phép hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội	7	Ngày làm việc	5	2	28.57%	0.5	0.5	4.5	2.5	1	1	0.5	0.5	0	0	0	0	0	0	0	0	0.5	0.5
6	1.014010	Cấp Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân	5.5	Ngày làm việc	4	1.5	27.27%	0.5	0.5	3	1.5	1	1	0.5	0.5	0	0	0	0	0	0	0	0	0.5	0.5
7	1.014011	Cấp lại, sửa đổi, bổ sung Giấy phép hoạt động hỗ trợ nạn nhân	5	Ngày làm việc	3	2	40.00%	0.5	0.5	3	1	0.5	0.5	0.5	0.5	0	0	0	0	0	0	0	0	0.5	0.5
8	1.014090	Cấp phép nhập khẩu thuốc thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân nhập cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân nhập cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người nhập cảnh	5	Ngày làm việc	3.5	1.5	30.00%	0.25	0.25	3	1.5	0.75	0.75	0.5	0.5	0	0	0	0	0	0	0	0	0.5	0.5
9	1.014105	Cấp phép xuất khẩu thuốc phải kiểm soát đặc biệt thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt	4.75	Ngày làm việc	3.25	1.5	31.58%	0.25	0.25	3	1.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0	0	0	0	0	0	0	0	0.5	0.5
II	**Giấy chứng nhận (02 TTHC)**																								
1	1,013,817	Cấp, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký hành nghề công tác xã hội	2.5	Ngày làm việc	2	0.5	20.00%	0.25	0.25	1.25	0.75	0.5	0.5	0.25	0.25	0	0	0	0	0	0	0	0	0.25	0.25
2	1.013814	Đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi nội dung, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký thành lập và giải thể cơ sở trợ giúp xã hội ngoài công lập	4.25	Ngày làm việc	3	1.25	29.41%	0.25	0.25	3	1.75	0.25	0.25	0.25	0.25	0	0	0	0	0	0	0	0	0.5	0.5

Phụ lục 03

Danh mục 11 thủ tục hành chính thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết thuộc thẩm quyền quản lý của Ban Quản lý Khu kinh tế

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

								CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN THỜI GIAN CẮT GIẢM																	
								TIẾP NHẬN		CHUYÊN VIÊN XỬ LÝ		LÃNH ĐẠO CHUYÊN MÔN *(Lãnh đạo Phòng, Lãnh đạo Chi cục)*		LÃNH ĐẠO CƠ QUAN *(Sở/Xã)*		LẤY Ý KIẾN *(bao gồm các bước có lấy ý kiến, niêm yết công khai, lập hội đồng thẩm định)*		KIỂM TRA THỰC ĐỊA		CƠ QUAN THUẾ		VĂN PHÒNG UBND TỈNH		VĂN THƯ VÀO SỔ TRẢ KẾT QUẢ	
STT	**Mã TTHC**	**Tên TTHC**	**Thời gian giải quyết hiện nay**	**Đơn vị tính**	**Tổng thời gian còn lại sau khi cắt giảm**	**Thời gian đã cắt giảm**	**Tỷ lệ bình quân đã cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**
I	**Giấy phép (11 TTHC)**																								
1	2.000063	Cấp Giấy phép thành lập Văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam	4	Ngày làm việc	3	1	25.00%	0.25	0.25	2.5	1.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0	0	0	0	0	0	0	0	0.25	0.25
2	1.010727	Cấp giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010727)	15	Ngày	12	3	20.00%	0.25	0.25	13.5	10.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0	0	0	0	0	0	0	0	0.25	0.25
3	1.010728	Cấp đổi giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010728)	5	Ngày	3	2	40.00%	0.25	0.25	3.25	1.25	0.5	0.5	0.5	0.5	0	0	0	0	0	0	0	0	0.5	0.5
4	1.010729	Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010729)	12.5	Ngày	10	2.5	20.00%	0.5	0.5	10.5	8	0.5	0.5	0.5	0.5	0	0	0	0	0	0	0	0	0.5	0.5
5	1.010730	Cấp lại giấy phép môi trường (cấp Tỉnh) (1.010730)	15	Ngày	12	3	20.00%	0.25	0.25	13.25	10.25	0.5	0.5	0.5	0.5	0	0	0	0	0	0	0	0	0.5	0.5
6	1.013231	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	10	Ngày	4	6	60.00%	0.5	0.5	8	2	0.5	0.5	0.5	0.5	0	0	0	0	0	0	0	0	0.5	0.5
7	1.013236	Cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	10	Ngày	4	6	60.00%	0.5	0.5	8	2	0.5	0.5	0.5	0.5	0	0	0	0	0	0	0	0	0.5	0.5
8	1.013238	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	10	Ngày	4	6	60.00%	0.5	0.5	8	2	0.5	0.5	0.5	0.5	0	0	0	0	0	0	0	0	0.5	0.5
9	1.013235	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/dự án)	3.5	Ngày	2	1.5	42.86%	0.25	0.25	2.5	1	0.25	0.25	0.25	0.25	0	0	0	0	0	0	0	0	0.25	0.25
10	1.013233	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/theo tuyến trong đô thị/tín ngưỡng, tôn giáo/tượng đài, tranh hoành tráng/sửa chữa, cải tạo/theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	3.5	Ngày	2	1.5	42.86%	0.25	0.25	2.5	1	0.25	0.25	0.25	0.25	0	0	0	0	0	0	0	0	0.25	0.25
11	1.013230	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	10	Ngày	4	6	60.00%	0.5	0.5	8	2	0.5	0.5	0.5	0.5	0	0	0	0	0	0	0	0	0.5	0.5

Phụ lục 04

Danh mục 54 thủ tục hành chính thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Khoa học và Công nghệ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

								CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN THỜI GIAN CẮT GIẢM																	
								TIẾP NHẬN		CHUYÊN VIÊN XỬ LÝ		LÃNH ĐẠO CHUYÊN MÔN *(Lãnh đạo Phòng, Lãnh đạo Chi cục)*		LÃNH ĐẠO CƠ QUAN *(Sở/Xã)*		LẤY Ý KIẾN *(bao gồm các bước có lấy ý kiến, niêm yết công khai, lập hội đồng thẩm định)*		KIỂM TRA THỰC ĐỊA		CƠ QUAN THUẾ		VĂN PHÒNG UBND TỈNH		VĂN THƯ VÀO SỔ TRẢ KẾT QUẢ	
STT	**Mã TTHC**	**Tên TTHC**	**Thời gian giải quyết hiện nay**	**Đơn vị tính**	**Tổng thời gian còn lại sau khi cắt giảm**	**Thời gian đã cắt giảm**	**Tỷ lệ bình quân đã cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**
I	**Giấy phép (18 TTHC)**																								
1	2.002777	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	6.75	Ngày làm việc	6.25	0.5	7.41%	0.25	0.25	2	2	1	0.5	0.5	0.5	0	0	0	0	0	0	2	2	1	1
2	2.002778	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	5.75	Ngày làm việc	5.25	0.5	8.70%	0.25	0.25	2	2	1	0.5	0.5	0.5	0	0	0	0	0	0	1	1	1	1
3	2.002775	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	5.75	Ngày làm việc	5.25	0.5	8.70%	0.25	0.25	2	2	1	0.5	0.5	0.5	0	0	0	0	0	0	1	1	1	1
4	2.002779	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá	6.5	Ngày làm việc	6	0.5	7.69%	0.5	0.25	2	2	0.5	0.5	0.5	0.5	0	0	0	0	0	0	2	1.75	1	1
5	2.002781	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	6.75	Ngày làm việc	6.25	0.5	7.41%	0.25	0.25	2	2	1	0.5	0.5	0.5	0	0	0	0	0	0	2	2	1	1
6	2.002787	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư	6.25	Ngày làm việc	5.75	0.5	8.00%	0.25	0.25	2	2	0.5	0.5	0.5	0.5	0	0	0	0	0	0	2	1.5	1	1
7	2.002783	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	7.25	Ngày làm việc	6.75	0.5	6.90%	0.25	0.25	2.5	2.5	1	0.5	0.5	0.5	0	0	0	0	0	0	2	2	1	1
8	2.002779	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	5.75	Ngày làm việc	5.25	0.5	8.70%	0.25	0.25	2	2	1	0.5	0.5	0.5	0	0	0	0	0	0	1	1	1	1
9	2.002785	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	5.75	Ngày làm việc	5.25	0.5	8.70%	0.25	0.25	2	2	1	0.5	0.5	0.5	0	0	0	0	0	0	1	1	1	1
10	2.002786	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)	7	Ngày làm việc	6.5	0.5	7.14%	0.5	0.5	2	2	1	0.5	0.5	0.5	0	0	0	0	0	0	2	2	1	1
11	2.002788	Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	12	Ngày	10	1	8.33%	0.5	0.5	6	5	1	1	0.5	0.5	0	0	0	0	0	0	3	3	1	1
12	2.002790	Gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	8.75	Ngày làm việc	7.75	1	11.43%	0.25	0.25	4	3.5	1	0.5	0.5	0.5	0	0	0	0	0	0	2	2	1	1
13	2.002780	Cấp đổi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	5.75	Ngày làm việc	5.5	0.5	8.70%	0.25	0.25	2	2	1	0.5	0.5	0.5	0	0	0	0	0	0	1	1	1	1
14	2.002790	Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ	11.25	Ngày	10.25	1	8.89%	0.25	0.25	6	5.5	0.5	0.5	0.5	0.5	0	0	0	0	0	0	3	2.5	1	1
15	1.003659	Cấp giấy phép bưu chính	10	Ngày	9	1	10.00%	0.5	0.5	7	6	1	1	1	1										
16	1.003687	Sửa đổi, bổ sung giấy phép bưu chính	5.5	Ngày làm việc	5	0.5	9.09%	0.5	0.5	3	3	1	1	1	0.5										
17	1.003633	Cấp lại giấy phép bưu chính khi hết hạn	5.5	Ngày làm việc	5	0.5	9.09%	0.5	0.5	3	3	1	1	1	0.5										
18	1.004379	Cấp lại giấy phép bưu chính khi bị mất hoặc hư hỏng không sử dụng được	4.5	Ngày làm việc	4	0.5	11.11%	0.5	0.5	2	2	1	0.5	1	1										
II	**Giấy chứng nhận (36 TTHC)**																								
1	1.014431	Thủ tục công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh	27	Ngày làm việc	18.00	9.00	33.33%	1	0.5	9	6	1.5	1	1	0.75	12	8					2	1.5	0.5	0.25

2	1.014459	Đăng ký kết quả thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp tỉnh, cấp cơ sở sử dụng ngân sách nhà nước và nhiệm vụ khoa học và công nghệ do quỹ của Nhà nước trong lĩnh vực khoa học và công nghệ tài trợ thuộc phạm vi quản lý của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương	2.5	Ngày làm việc	1.75	0.75	30.00%	0.25	0.25	1	0.75	0.5	0.25	0.5	0.25	0	0	0	0	0	0	0	0	0.25	0.25
3	1.011812	Công nhận kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ do tổ chức, cá nhân tự đầu tư nghiên cứu	12.25	Ngày làm việc	9.75	2.50	20.41%	0.25	0.25	7	6	1	0.5	1	0.5	0	0	0	0	0	0	2.5	2	0.5	0.5
4	1.014440	Thủ tục cấp lại Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo, Giấy công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh	15	Ngày làm việc	10.00	5.00	33.33%	0.5	0.5	10.5	6	1	1	0.5	0.5							2	1.5	0.5	0.50
5	1.014435	Thủ tục công nhận chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	27	Ngày làm việc	18.00	9.00	33.33%	1	0.5	9	6	1.5	1	1	0.75	12	8					2	1.5	0.5	0.25
6	1.014436	Thủ tục công nhận nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp sáng tạo	27	Ngày làm việc	18.00	9.00	33.33%	1	0.5	9	6	1.5	1	1	0.75	12	8					2	1.5	0.5	0.25
7	1.014438	Thủ tục công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo cấp tỉnh	27	Ngày làm việc	18.00	9.00	33.33%	1	0.5	9	6	1.5	1	1	0.75	12	8					2	1.5	0.5	0.25
8	1.014439	Thủ tục công nhận trung tâm đổi mới sáng tạo	27	Ngày làm việc	18.00	9.00	33.33%	1	0.5	9	6	1.5	1	1	0.75	12	8					2	1.5	0.5	0.25
9	1.014432	Thủ tục công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo	27	Ngày làm việc	18.00	9.00	33.33%	1	0.5	9	6	1.5	1	1	0.75	12	8					2	1.5	0.5	0.25
10	1.014433	Thủ tục công nhận cá nhân, nhóm cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo	27	Ngày làm việc	18.00	9.00	33.33%	1	0.5	9	6	1.5	1	1	0.75	12	8					2	1.5	0.5	0.25
11	1.014437	tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo cấp tỉnh, Giấy công nhận cá nhân, nhóm cá nhân khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận chuyên gia hỗ trợ khởi nghiệp sáng tạo, Giấy công nhận nhà đầu tư cá nhân khởi nghiệp	15	Ngày làm việc	10.00	5.00	33.33%	0.5	0.5	10.5	6	1	1	0.5	0.5							2	1.5	0.5	0.50
12	1.011937	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	16.25	Ngày	15	1.25	7.69%	0.25	0.5	10	10	0.5	0.5	0.5	0.5	0	0	0	0	0	0	4.5	3	0.5	0.5
13	1.011938	Thủ tục cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định sở hữu công nghiệp (cấp tỉnh)	11.25	Ngày	10	1.25	11.11%	0.25	0.5	5	5	0.5	0.5	0.5	0.5	0	0	0	0	0	0	4.5	3	0.5	0.5
14	1.013970	Thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	15.25	Ngày	15	0.25	1.64%	0.25	0.5	10	10	0.5	0.5	0.5	0.5	0	0	0	0	0	0	3.5	3	0.5	0.5
15	1.013972	Thủ tục cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp	15.25	Ngày	15	0.25	1.64%	0.25	0.5	10	10	0.5	0.5	0.5	0.5	0	0	0	0	0	0	3.5	3	0.5	0.5
16	2.002249	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	3.5	Ngày làm việc		0.5	14.29%	0.25	0.25	2	1.5	0.5	0.5	0.5	0.5									0.25	0.25
17	2.002248	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký chuyển giao công nghệ (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền của Bộ Khoa học và Công nghệ)	3.5	Ngày làm việc	3	0.5	14.29%	0.25	0.25	2	1.5	0.5	0.5	0.5	0.5									0.25	0.25
18	2.002544	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	6.75	Ngày làm việc	5.75	1	14.81%	0.25	0.25	5	4	0.75	0.75	0.5	0.5									0.25	0.25
19	2.002546	Thủ tục sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận chuyển giao công nghệ khuyến khích chuyển giao (trừ trường hợp thuộc thẩmquyền giải quyết của Bộ Khoa học và Công nghệ)	5	Ngày làm việc	4	1	20.00%	0.25	0.25	3.5	2.5	0.5	0.5	0.5	0.5									0.25	0.25
20	1.013940	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ	6	Ngày làm việc	5	1	16.67%	0.25	0.25	2.5	2	0.5	0.5	0.25	0.25							2	1.5	0.5	0.5
21	1.013939	Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ giám định công nghệ -	6	Ngày làm việc	5	1	16.67%	0.25	0.25	2.5	2	0.5	0.5	0.25	0.25							2	1.5	0.5	0.5
22	1.013957	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động ứng dụng công nghệ cao cho tổ chức	6	Ngày làm việc	5	1	16.67%	0.25	0.25	2.5	2.5	0.5	0.5	0.25	0.25							2	1	0.5	0.5
23	1.013969	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận hoạt động nghiên cứu và phát triển công nghệ cao cho cá nhân	6	Ngày làm việc	5	1	16.67%	0.25	0.25	2.5	2.5	0.5	0.5	0.25	0.25							2	1	0.5	0.5

24	2.002795	Cấp giấy chứng nhận cơ sở ươm tạo công nghệ cao, ươm tạo doanh nghiệp công nghệ cao	12	Ngày làm việc	11	1	8.33%	0.25	0.25	5	5	0.75	0.75	0.5	0.5							5	4	0.5	0.5
25	1.013960	Thủ tục cấp Giấy chứngnhận hoạt độngứng dụng côngnghệ cao cho cánhân	5.5	Ngày làm việc	4.5	1	18.18%	0.25	0.25	2	2	0.5	0.5	0.25	0.25							2	1	0.5	0.5
26	1.013961	Thủ tục cấp Giấy chứngnhận doanhnghiệp côngnghệ cao-	10.25	Ngày làm việc	9.25	1	9.76%	0.25	0.25	5	5	1	1	0.5	0.5							2.5	2	1	0.5
27	1.013964	Thủ tục cấp Giấy chứngnhận hoạt độngnghiên cứu vàphát triển côngnghệ cao cho tổchức	5.5	Ngày làm việc	4.5	1	18.18%	0.25	0.25	2	2	0.5	0.5	0.25	0.25							2	1	0.5	0.5
28	2.002794	Cấp giấy chứngnhận doanhnghiệp thànhlập mới từ dựán đầu tư sảnxuất sản phẩmthuộc Danhmục sản phẩmcông nghệ caođược khuyếnkhích phát triển	9.25	Ngày làm việc	8.25	1	10.81%	0.25	0.25	5	5	1	0.5	0.5	0.5							2	1.5	0.5	0.5
29	1.013927	Thủ tục Cấp Giấy phép chuyển giao công nghệ -	7.75	Ngày làm việc	6.75	1	12.90%	0.25	0.25	4	3.5	0.5	0.5	0.5	0.5							2	1.5	0.5	0.5
30	1.013936	Thủ tục Cấp lại Giấy chứngnhận đủ điềukiện hoạt độngdịch vụ đánhgiá công nghệ -	3.5	Ngày làm việc	3	0.5	14.29%	0.25	0.25	0.5	0.5	0.5	0.5	0.25	0.25							1.5	1	0.5	0.5
31	1.013918	Thủ tục Chấp thuận chuyểngiao công nghệ -	14.75	Ngày làm việc	12.75	2	13.56%	0.25	0.25	10	9	1	1	0.5	0.5							2.5	1.5	0.5	0.5
32	1.013931	Thủ tục Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ -	6	Ngày làm việc	5.5	0.5	8.33%	0.25	0.25	2.5	2.5	0.5	0.5	0.25	0.25							2	1.5	0.5	0.5
33	1.013933	Thủ tục Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ đánh giá công nghệ	6	Ngày làm việc	5.5	0.5	8.33%	0.25	0.25	2.5	2.5	0.5	0.5	0.25	0.25							2	1.5	0.5	0.5
34	3.000450	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	5	Ngày làm việc	3.5	1.5	30.00%	0.25	0.25	2	1.75	0.5	0.5	1	1							1	0	0.25	0
35	3.000463	Thủ tục Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	5	Ngày làm việc	3.5	1.5	30.00%	0.25	0.25	2	1.75	0.5	0.5	1	1							1	0	0.25	0
36	3.000452	Thủ tục chấm dứt hiệu lực của giấy chứng nhận đăng ký cung cấp dịch vụ kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	3	Ngày làm việc	2	1	33.33%	0.25	0.25	0.5	0.75	0.5	0.5	0.5	0.5							1	0	0.25	0

Phụ lục 05

Danh mục 06 thủ tục hành chính thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

								CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN THỜI GIAN CẮT GIẢM																	
								TIẾP NHẬN		CHUYÊN VIÊN XỬ LÝ		LÃNH ĐẠO CHUYÊN MÔN *(Lãnh đạo Phòng, Lãnh đạo Chi cục)*		LÃNH ĐẠO CƠ QUAN *(Sở/Xã)*		LẤY Ý KIẾN *(bao gồm các bước có lấy ý kiến, niêm yết công khai, lập hội đồng thẩm định)*		KIỂM TRA THỰC ĐỊA		CƠ QUAN THUẾ		VĂN PHÒNG UBND TỈNH		VĂN THƯ VÀO SỔ TRẢ KẾT QUẢ	
STT	**Mã TTHC**	**Tên TTHC**	**Thời gian giải quyết hiện nay**	**Đơn vị tính**	**Tổng thời gian còn lại sau khi cắt giảm**	**Thời gian đã cắt giảm**	**Tỷ lệ bình quân đã cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**
I	**Giấy phép (03 TTHC)**																								
1	2.001091	Gia hạn giấy phép thiết lập trang thông tin điện tử tổng hợp (địa phương)	3.5	Ngày làm việc	2.5	1	28.57%	0.25	0.25	2	1	0.5	0.5	0.5	0.5									0.25	0.25
2	2.001765	Cấp đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	6	Ngày làm việc	4	2	33.33%	0.25	0.25	3	2.5	1	0.5	1.5	0.5									0.25	0.25
3	1.003384	Sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận đăng ký thu tín hiệu truyền hình nước ngoài trực tiếp từ vệ tinh	5	Ngày làm việc	3	2	40.00%	0.25	0.25	3	1.5	1	0.5	0.5	0.5									0.25	0.25
II	**Giấy chứng nhận (03 TTHC)**																								
1	2.002772	Thủ tục cấp giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	3.5	Ngày làm việc	2.5	1	28.57%	0.25	0.25	1.5	1	0.75	0.5	0.75	0.5									0.25	0.25
2	2.002774	Thủ tục cấp lại Giấy xác nhận thông báo cung cấp dịch vụ mạng xã hội	3	Ngày làm việc	2.5	0.5	16.67%	0.25	0.25	1.5	1	0.5	0.5	0.5	0.5									0.25	0.25
3	1.013792	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	15	Ngày	7.5	7.5	50.00%	1	0.5	5	2.5	4	2	4	2									1	0.5

Phụ lục 06

Danh mục 05 thủ tục hành chính thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Nội vụ

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

								CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN THỜI GIAN CẮT GIẢM																	
								TIẾP NHẬN		CHUYÊN VIÊN XỬ LÝ		LÃNH ĐẠO CHUYÊN MÔN *(Lãnh đạo Phòng, Lãnh đạo Chi cục)*		LÃNH ĐẠO CƠ QUAN *(Sở/Xã)*		LẤY Ý KIẾN *(bao gồm các bước có lấy ý kiến, niêm yết công khai, lập hội đồng thẩm định)*		KIỂM TRA THỰC ĐỊA		CƠ QUAN THUẾ		VĂN PHÒNG UBND TỈNH		VĂN THƯ VÀO SỔ TRẢ KẾT QUẢ	
STT	**Mã TTHC**	**Tên TTHC**	**Thời gian giải quyết hiện nay**	**Đơn vị tính**	**Tổng thời gian còn lại sau khi cắt giảm**	**Thời gian đã cắt giảm**	**Tỷ lệ bình quân đã cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**
I	**Giấy phép (03 TTHC)**																								
1	1.001865	Cấp giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	4.75	Ngày làm việc	3.5	1.25	26.32%	0.5	0.25	1.5	1	1	0.5	0.5	0.5							2.5	1	1	0.25
2	1.001853	Cấp lại giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	4.25	Ngày làm việc	3.25	1	23.53%	0.5	0.25	0.5	0.5	1	0.5	0.5	0.25							1.5	1.5	1	0.25
			5	Ngày làm việc	3.75	1.25	25.00%	0.5	0.25	2	1	2	1	1	0.25							1.5	1	1	0.25
3	1.001823	Gia hạn giấy phép hoạt động dịch vụ việc làm của doanh nghiệp hoạt động dịch vụ việc làm	3.25	Ngày làm việc	3	0.25	7.69%	0.5	0.25	0.5	0.5	1	0.5	0.5	0.25							1.5	1	1	0.5
II	**Giấy chứng nhận (02 TTHC)**																								
1	1.005449	Cấp mới Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	12	Ngày làm việc	10	2	16.67%	0.5	0.5	9	7	1	1	1	1									0.5	0.5
2	1.005450	Gia hạn, sửa đổi, bổ sung, cấp lại, đổi tên Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ tổ chức huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập); Giấy chứng nhận doanh nghiệp đủ điều kiện tự huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động hạng B (trừ doanh nghiệp có nhu cầu tự huấn luyện do các Bộ, ngành, cơ quan trung ương, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước thuộc Bộ, ngành, cơ quan trung ương quyết định thành lập)	13	Ngày làm việc	10	3	23.08%	0.5	0.5	10	7	1	1	1	1									0.5	0.5

Phụ lục 07

Danh mục 07 thủ tục hành chính thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Tài chính

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

								CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN THỜI GIAN CẮT GIẢM																	
								TIẾP NHẬN		**CHUYÊN VIÊN XỬ LÝ**		**LÃNH ĐẠO CHUYÊN MÔN** *(Lãnh đạo Phòng, Lãnh đạo Chi cục)*		**LÃNH ĐẠO CƠ QUAN** *(Sở/Xã)*		**LẤY Ý KIẾN** *(bao gồm các bước có lấy ý kiến, niêm yết công khai, lập hội đồng thẩm định)*		**KIỂM TRA THỰC ĐỊA**		**CƠ QUAN THUẾ**		**VĂN PHÒNG UBND TỈNH**		**VĂN THƯ VÀO SỔ TRẢ KẾT QUẢ**	
STT	**Mã TTHC**	**Tên TTHC**	**Thời gian giải quyết hiện nay**	**Đơn vị tính**	**Tổng thời gian còn lại sau khi cắt giảm**	**Thời gian đã cắt giảm**	**Tỷ lệ bình quân đã cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**
I	**Giấy chứng nhận (07 TTHC)**																								
1	2.002206	Thủ tục đăng ký mã số đơn vị có quan hệ với ngân sách	3	Ngày làm việc	2.5	0.5	16.67%	1	0.5	1	1	0.5	0.5	0.5	0.5										
2	2.001610	Đăng ký thành lập doanh nghiệp tư nhân	24	Giờ làm việc	3	21	87.50%	4	0	8	1	4	1	0	0	0	0	0	0	4	1	0	0	4	0
3	2.001583	Đăng ký thành lập công ty TNHH một thành viên	24	Giờ làm việc	3	21	87.50%	4	0	8	1	4	1	0	0	0	0	0	0	4	1	0	0	4	0
4	2.001199	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	24	Giờ làm việc	3	21	87.50%	4	0	8	1	4	1	0	0	0	0	0	0	4	1	0	0	4	0
5	2.002043	Đăng ký thành lập công ty cổ phần	24	Giờ làm việc	3	21	87.50%	4	0	8	1	4	1	0	0	0	0	0	0	4	1	0	0	4	0
6	2.002042	Đăng ký thành lập công ty hợp danh	24	Giờ làm việc	3	21	87.50%	4	0	8	1	4	1	0	0	0	0	0	0	4	1	0	0	4	0
7	2.002069	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện (đối với doanh nghiệp tư nhân, công ty TNHH, công ty cổ phần, công ty hợp danh)	24	Giờ làm việc	3	21	87.50%	4	0	8	1	4	1	0	0	0	0	0	0	4	1	0	0	4	0

Phụ lục 08

Danh mục 12 thủ tục hành chính thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Công Thương

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

								CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN THỜI GIAN CẮT GIẢM																	
								TIẾP NHẬN		**CHUYÊN VIÊN XỬ LÝ**		**LÃNH ĐẠO CHUYÊN MÔN** *(Lãnh đạo Phòng, Lãnh đạo Chi cục)*		**LÃNH ĐẠO CƠ QUAN** *(Sở/Xã)*		**LẤY Ý KIẾN** *(bao gồm các bước có lấy ý kiến, niêm yết công khai, lập hội đồng thẩm định)*		**KIỂM TRA THỰC ĐỊA**		**CƠ QUAN THUẾ**		**VĂN PHÒNG UBND TỈNH**		**VĂN THƯ VÀO SỔ TRẢ KẾT QUẢ**	
STT	**Mã TTHC**	**Tên TTHC**	**Thời gian giải quyết hiện nay**	**Đơn vị tính**	**Tổng thời gian còn lại sau khi cắt giảm**	**Thời gian đã cắt giảm**	**Tỷ lệ bình quân đã cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**
I	**Giấy phép (05 TTHC)**																								
1	1.003977	Cấp giấy phép phân phối rượu	7.75	Ngày làm việc	5.75	2	25.81%	0.25	0.25	4	4	0.5	0.5	0.5	0.5	0	0	0	0	0	0	2	0	0.5	0.5
2	1.001338	Cấp Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	7.5	Ngày làm việc	5.5	2	26.67%	0.25	0.25	3.5	3.5	0.75	0.75	0.5	0.5	0	0	0	0	0	0	2	0	0.5	0.5
3	1.003101	Cấp lại Giấy phép phân phối rượu	4.75	Ngày làm việc	3.75	1	21.05%	0.25	0.25	2.5	2.5	0.5	0.5	0.25	0.25	0	0	0	0	0	0	1	0	0.25	0.25
4	2.000598	Cấp lại Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	7.5	Ngày làm việc	5.25	2.25	30.00%	0.25	0.25	3.5	3.5	0.75	0.75	0.5	0.5	0	0	0	0	0	0	2	0	0.5	0.25
5	1.005376	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối rượu	5.5	Ngày làm việc	4.5	1	18.18%	0.25	0.25	3.25	3.25	0.5	0.5	0.25	0.25	0	0	0	0	0	0	1	0	0.25	0.25
6	1.001323	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép phân phối sản phẩm thuốc lá	7.5	Ngày làm việc	5.25	2.25	30.00%	0.25	0.25	3.5	3.5	0.75	0.75	0.5	0.5	0	0	0	0	0	0	2	0	0.5	0.25
II	**Giấy chứng nhận (05 TTHC)**																								
1	2.000666	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	8	Ngày làm việc	6.75	1.25	15.63%	0.25	0.25	5	5	0.75	0.75	1	0.5	0	0			0	0	0	0	0.25	0.25
2	2.000664	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm tổng đại lý kinh doanh xăng dầu thuộc thẩm quyền cấp của Sở Công Thương	12.5	Ngày làm việc	11.25	1.25	10.00%	0.5	0.5	5	5	1	0.75	1	0.75	0	0	4.25	4	0	0	0	0	0.25	0.25
3	2.000672	Cấp lại Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	12.5	Ngày làm việc	11.25	1.25	10.00%	0.5	0.5	5	5	1	0.75	1	0.75	0	0	4.75	4	0	0	0	0	0.25	0.25
4	2.000669	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy xác nhận đủ điều kiện làm đại lý bán lẻ xăng dầu	12.5	Ngày làm việc	11.25	1.25	10.00%	0.5	0.5	5	5	1	0.75	1	0.75	0	0	4.75	4	0	0	0	0	0.25	0.25
5	1.002758	Cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất hóa chất sản xuất, kinh doanh có điều kiện trong lĩnh vực công nghiệp (Trường hợp 12 ngày làm việc)	9	Ngày làm việc	6.5	2.5	27.78%	0.25	0.25	6.75	5.25	1.5	0.5	0.75	0.25	0	0	0	0	0	0	0	0	0.25	0.25
6	2.000645	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy chứng nhận cửa hàng đủ điều kiện bán lẻ xăng dầu	8	Ngày làm việc	6	2	25.00%	0.25	0.25	5	4	0.5	0.5	1	1									0.25	0.25

Phụ lục 09

Danh mục 12 thủ tục hành chính thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết thuộc thẩm quyền quản lý của Sở Xây dựng

(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh)

								CHI TIẾT PHƯƠNG ÁN THỜI GIAN CẮT GIẢM																	
								TIẾP NHẬN		CHUYÊN VIÊN XỬ LÝ		LÃNH ĐẠO CHUYÊN MÔN *(Lãnh đạo Phòng, Lãnh đạo Chi cục)*		LÃNH ĐẠO CƠ QUAN *(Sở/Xã)*		LẤY Ý KIẾN *(bao gồm các bước có lấy ý kiến, niêm yết công khai, lập hội đồng thẩm định)*		KIỂM TRA THỰC ĐỊA		CƠ QUAN THUẾ		VĂN PHÒNG UBND TỈNH		VĂN THƯ VÀO SỔ TRẢ KẾT QUẢ	
STT	**Mã TTHC**	**Tên TTHC**	**Thời gian giải quyết hiện nay**	**Đơn vị tính**	**Tổng thời gian còn lại sau khi cắt giảm**	**Thời gian đã cắt giảm**	**Tỷ lệ bình quân đã cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**	**Trước cắt giảm**	**Sau cắt giảm**
I	**Giấy phép (12 TTHC)**																								
1	1.001777	Cấp Giấy phép đào tạo lái xe, cấp Giấy phép xe tập lái	7.5	Ngày	6	1.5	20.00%	0.25	0.25	5.5	4	1	1	0.5	0.5									0.25	0.25
2	1.000703	Cấp Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ	3.5	Ngày làm việc	2.5	1	28.57%	0.25	0.125	2	1.25	0.5	0.5	0.5	0.375									0.25	0.25
3	2.002286	Cấp lại Giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô, bằng xe bốn bánh có gắn động cơ khi có sự thay đổi liên quan đến nội dung của Giấy phép kinh doanh hoặc Giấy phép kinh doanh bị thu hồi	3.5	Ngày làm việc	2.5	1	28.57%	0.25	0.125	2	1.25	0.5	0.5	0.5	0.375									0.25	0.25
4	1.001623	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô khi điều chỉnh hạng xe đào tạo, lưu lượng đào tạo và thay đổi địa điểm đào tạo	5.5	Ngày làm việc	4	1.5	27.27%	0.25	0.125	4	3	0.5	0.5	0.5	0.25									0.25	0.125
5	1.005210	Cấp lại Giấy phép đào tạo lái xe ô tô trong trường hợp bị mất, bị hỏng, có sự thay đổi về tên của cơ sở đào tạo.	3	Ngày làm việc	2	1	33.33%	0.25	0.125	1	0.75	1	0.5	0.5	0.5									0.25	0.125
6	1.013274	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác (đối với các trường hợp khác)	3.5	Ngày làm việc	3	0.5	14.29%	0.25	0.25	2	1.5	0.5	0.5	0.5	0.5									0.25	0.25
7	1.001061	Cấp phép thi công nút giao đấu nối vào đường quốc lộ đang khai thác	4.5	Ngày làm việc	4	0.5	11.11%	0.25	0.25	3	2.5	0.5	0.5	0.5	0.5									0.25	0.25
8	1.013236	Cấp giấy phép xây dựng mới công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	7	Ngày	5	2	28.57%	0.25	0.25	5	3.5	1	0.5	0.5	0.5									0.25	0.25
9	1.013231	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	13	Ngày	5	8	61.54%	0.25	0.25	10.5	3.5	1	0.5	1	0.5									0.25	0.25
10	1.013238	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I, cấp II (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	13	Ngày	5	8	61.54%	0.25	0.25	10.5	3.5	1	0.5	1	0.5									0.25	0.25

11	1.013230	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và cấp II (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án)	8.75	Ngày	5	3.75	42.86%	0.25	0.25	6	3.5	1	0.5	1	0.5									0.5	0.25
12	1.012900	Cấp giấy phép hoạt động của Sàn giao dịch bất động sản	7	Ngày	6.5	0.5	7.14%	0.5	0.5	4.5	4	1	0.5	1	1									0.5	0.5